



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 38

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

Ngày

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 9 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát

148
ÔNG
CÔ
TẬP
THIÊN
TÂN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ

TP.

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.424.771.166	529.435.147.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	158.686.116.321	135.126.298.210
111	1. Tiền		91.686.116.321	62.126.298.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.000.000.000	73.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.1	45.598.800	1.333.476.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		80.808.000	1.843.637.989
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(35.209.200)	(510.161.989)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.459.792.782	232.934.126.899
131	1. Phải thu khách hàng	6	225.085.606.826	223.923.924.368
132	2. Trả trước cho người bán		5.749.872.536	6.605.056.529
135	4. Các khoản phải thu khác		624.313.420	2.639.079.274
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(233.933.272)
140	IV. Hàng tồn kho	7	187.765.931.222	156.601.345.111
141	1. Hàng tồn kho		198.188.898.797	167.737.615.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.422.967.575)	(11.136.270.439)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.467.332.041	3.439.901.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.161.228.549	296.846.245
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.680.000	398.838.807
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.286.423.492	2.744.216.592
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		278.720.803.667	293.602.900.050
220	I. Tài sản cố định		139.910.286.594	152.507.610.576
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	100.529.309.117	108.617.150.974
222	Nguyên giá		286.584.403.284	279.305.078.251
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(186.055.094.167)	(170.687.927.277)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	32.920.637.433	35.340.976.340
228	Nguyên giá		41.350.165.376	40.717.324.158
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.429.527.943)	(5.376.347.818)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.460.340.044	8.549.483.262
250	II. Đầu tư dài hạn	5.2	127.391.812.096	127.892.438.540
252	1. Đầu tư vào công ty con		106.500.000.000	101.930.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	36.969.924.383
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.418.704.977	13.202.850.934
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.323.915.612	1.558.521.728
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	10.004.522.865	8.554.062.706
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.266.500	3.090.266.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		861.145.574.833	823.038.047.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		317.237.546.744	313.183.067.361
310	I. Nợ ngắn hạn		290.126.063.251	290.911.434.108
311	1. Vay ngắn hạn	11	170.260.157.114	200.360.793.966
312	2. Phải trả người bán	12	67.500.526.310	39.236.388.615
313	3. Người mua trả tiền trước		1.176.495.741	5.843.078.832
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.183.796.828	12.894.512.620
315	5. Phải trả người lao động		6.229.030.267	5.358.296.993
316	6. Chi phí phải trả	14	23.343.152.021	20.933.389.879
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.766.549.799	1.066.058.373
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.666.355.171	5.218.914.830
330	II. Nợ dài hạn		27.111.483.493	22.271.633.253
333	1. Phải trả dài hạn khác		13.936.482.717	11.171.407.417
334	2. Vay dài hạn	15	13.175.000.776	11.100.225.836
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		543.908.028.089	509.854.980.553
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	543.908.028.089	509.854.980.553
411	1. Vốn cổ phần		211.799.700.000	211.799.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.587.484.350	22.579.819.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		24.306.580.906	19.298.915.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.997.239.833	127.959.522.297
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		861.145.574.833	823.038.047.914

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	30/09/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	896.287	1.308.588
- Euro (EUR)	1.033	4.879
- Bảng Anh (GBP)	93	5.286
- Đô la Sing (SGD)	1.590	-
- Yên Nhật (JPY)	307.000	-
- Peso Philippine (PHP)	-	6.650
- Nhân dân tệ (RMB)	1.212	3.751
- Bạc (THB)	740	320

Phạm Thị Giang
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 11 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B01-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
ngày 30 tháng 09 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	17.1	241.707.106.629	230.346.651.745	633.276.690.729	592.167.262.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(9.104.951.112)	(1.027.925.554)	(15.004.541.393)	(4.692.694.300)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	232.602.155.517	229.318.726.191	618.272.149.336	587.474.568.100
11	4. Giá vốn hàng bán		(157.459.158.394)	(148.595.542.188)	(407.272.592.978)	(384.666.992.304)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		75.142.997.123	80.723.184.003	210.999.556.358	202.807.575.796
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2.523.630.567	1.609.023.964	7.458.751.867	4.423.140.032
22	7. Chi phí tài chính	18	(4.840.676.873)	(13.119.571.870)	(15.083.063.817)	(30.462.866.126)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.016.632.763)	(6.603.052.285)	(13.717.798.755)	(24.517.984.176)
24	8. Chi phí bán hàng		(14.604.479.123)	(14.368.607.738)	(34.205.105.676)	(29.648.269.386)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(27.705.088.863)	(28.780.526.379)	(74.516.902.738)	(68.570.423.016)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.516.382.831	26.063.501.980	94.653.235.994	78.549.157.300
31	11. Thu nhập khác	19	2.506.188.601	1.016.290.315	10.679.930.713	5.071.874.595
32	12. Chi phí khác	19	(1.643.933.515)	(401.438.817)	(7.298.865.273)	(2.593.738.293)
40	13. Lợi nhuận khác		862.255.086	614.851.498	3.381.065.440	2.478.136.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.378.637.917	26.678.353.478	98.034.301.434	81.027.293.602
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(9.899.639.403)	(10.894.414.861)	(26.701.636.020)	(26.664.043.710)
52	16. Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.2	1.785.435.097	3.829.047.703	1.450.460.159	5.003.569.167
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.264.433.611	19.612.986.320	72.783.125.573	59.366.819.059

Phạm Thị Giang
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 11 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		31.378.637.917	26.678.353.478	98.034.301.434	81.027.293.602
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
03	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		7.086.188.501	7.918.404.590	21.296.459.528	22.476.348.352
04	Các khoản dự phòng		(21.842.237)	4.379.486.188	(2.636.486.864)	4.584.729.613
05	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-	-	(66.416.071)
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(941.964.972)	3.697.722.580	(5.627.145.266)	1.954.510.778
07	Chi phí lãi vay	18	4.016.632.763	6.603.052.285	13.717.798.755	24.517.984.176
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.517.651.972	49.277.019.121	124.784.927.587	134.494.450.450
09	Tăng các khoản phải thu		43.998.204.498	(7.106.740.944)	7.144.782.521	(47.895.835.278)
10	Tăng(giảm) hàng tồn kho		10.073.073.759	14.220.341.850	(30.451.283.247)	42.467.894.395
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(17.667.831.394)	14.944.553.049	30.720.149.729	37.639.149.072
12	Tăng(giảm) chi phí trả trước		234.555.695	1.015.962.217	(629.776.188)	1.466.012.309
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.210.990.760)	(7.015.076.025)	(14.249.813.557)	(25.587.772.902)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.735.921.816)	(9.291.062.000)	(25.288.971.493)	(19.904.402.758)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.395.677.989	-	1.843.637.989	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.599.962.086)	(5.994.786.046)	(14.632.377.596)	(9.591.501.119)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>62.004.457.857</u>	<u>50.050.211.222</u>	<u>79.241.275.745</u>	<u>113.087.994.169</u>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.964.397.655)	(10.787.652.162)	(15.969.405.224)	(26.006.257.251)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		260.592.422	-	3.069.473.771	952.890.909
24	Tiền thu hồi cho vay		-	-	-	16.957.359.731
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.570.000.000)	(5.250.000.000)	(4.570.000.000)	(8.950.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.132.712	209.046.222	5.131.523.252	1.159.046.222
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		2.021.159.149	5.407.987.721	5.857.937.479	7.298.228.772
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<u>(6.249.513.372)</u>	<u>(10.420.618.219)</u>	<u>(6.480.470.722)</u>	<u>(8.588.731.617)</u>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		125.138.445.196	137.256.743.044	369.566.481.210	350.376.729.660
34	Tiền chi trả nợ vay		(132.945.700.512)	(133.449.539.507)	(397.592.343.122)	(370.578.558.115)
36	Chi trả cổ tức		(21.175.125.000)	(17.725.515.000)	(21.175.125.000)	(17.753.015.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<u>(28.982.380.316)</u>	<u>(13.918.311.463)</u>	<u>(49.200.986.912)</u>	<u>(37.954.843.455)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B01-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		26.772.564.169	25.711.281.540	23.559.818.111	66.544.419.097
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	131.913.552.152	108.529.823.762	135.126.298.210	67.696.686.205
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	158.686.116.321	134.241.105.302	158.686.116.321	134.241.105.302



Phạm Thị Giang
Người lập

Ngày 07 tháng 11 năm 2013



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

N. 01
C
T
TH
TH TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty sử dụng giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được phân bổ khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định Kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Tiền mặt	415.050.771	451.159.727
Tiền gửi ngân hàng	91.271.065.550	61.675.138.483
Các khoản tương đương tiền	67.000.000.000	73.000.000.000
TÓNG CỘNG	158.686.116.321	135.126.298.210

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	80.808.000	1.843.637.989
	80.808.000	1.843.637.989
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(35.209.200)	(510.161.989)
ĐẦU TƯ THUẦN	45.598.800	1.333.476.000

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

	30/09/2013		31/12/2012	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Đầu tư chứng khoán niêm yết ngắn hạn				
Công ty CP Long Hậu	5.772	80.808.000	-	-
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	-	-	123.470	1.843.637.989

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Đầu tư vào công ty con	106.500.000.000	101.930.000.000
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000	36.969.924.383
	137.185.000.000	138.899.924.383
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
Trong đó:		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư dài hạn khác	(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
ĐẦU TƯ THUẦN	127.391.812.096	127.892.438.540

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30/09/2013		31/12/2012	
	% sở hữu	Giá trị VNĐ	% sở hữu	Giá trị VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	7.000.000.000	100	5.930.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	6.500.000.000
ĐẦU TƯ THUẦN		106.500.000.000		101.930.000.000

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, đã được điều chỉnh, số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19-21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác	30.685.000.000	36.969.924.383
	30.685.000.000	36.969.924.383
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9.793.187.904)	(11.007.485.843)
ĐẦU TƯ THUẦN	20.891.812.096	25.962.438.540

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	30/09/2013		31/12/2012	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	-	-	60	5.999.924.383
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		30.685.000.000		36.969.924.383

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	210.189.929.583	210.368.549.399
Phải thu bên thứ ba	14.895.677.243	13.555.374.969
	225.085.606.826	223.923.924.368
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(233.933.272)
GIÁ TRỊ THUẦN	225.085.606.826	223.689.991.096

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

7. HÀNG TỒN KHO

		VND
	30/09/2013	31/12/2012
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	100.455.604.826	62.617.691.379
Thành phẩm	60.041.536.154	65.556.078.058
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.581.640.707	25.810.079.673
Hàng mua đang đi trên đường	8.860.062.093	11.469.457.685
Hàng hóa	690.407.391	1.582.135.235
Công cụ, dụng cụ	559.647.626	702.173.520
	198.188.898.797	167.737.615.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.422.967.575)	(11.136.270.439)
GIÁ TRỊ THUẦN	187.765.931.222	156.601.345.111

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VND
	30/09/2013	31/12/2012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(11.136.270.439)	(5.238.876.099)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.421.861.835)	(7.336.157.204)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.135.164.699	1.438.762.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(10.422.967.575)	(11.136.270.439)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khuôn	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	102.648.287.220	70.158.500.045	13.320.761.642	7.163.070.114	86.014.459.230	279.305.078.251
Mua mới	6.011.046.981	-	971.754.546	519.413.640	3.163.211.190	10.665.426.357
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.074.622.760	-	-	-	5.202.778.289	7.277.401.049
Phân loại lại theo thông tư 45	(1.063.523.720)	(10.390.900)	(14.000.000)	(483.895.046)	(417.253.057)	(1.989.062.723)
Thanh lý, nhượng bán	(303.897.565)	(69.359.819)	(494.533.974)	-	(7.806.648.292)	(8.674.439.650)
Số dư cuối kỳ	109.366.535.676	70.078.749.326	13.783.982.214	7.198.588.708	86.156.547.360	286.584.403.284
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	41.182.270.307	273.767.397	5.089.235.030	2.852.552.205	66.199.556.735	115.597.381.674
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(69.473.704.767)	(14.220.899.219)	(8.021.468.976)	(4.858.613.276)	(74.113.241.039)	(170.687.927.277)
Khấu hao trong kỳ	(10.078.368.735)	(2.096.938.895)	(1.051.561.832)	(639.834.793)	(4.754.876.179)	(18.621.580.434)
Phân loại lại theo thông tư 45	990.664.018	10.390.900	14.000.000	430.415.618	402.181.045	1.847.651.581
Thanh lý, nhượng bán	280.292.970	69.359.819	494.533.974	-	562.575.200	1.406.761.963
Số dư cuối kỳ	(78.281.116.514)	(16.238.087.395)	(8.564.496.834)	(5.068.032.451)	(77.903.360.973)	(186.055.094.167)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	33.174.582.453	55.937.600.826	5.299.292.666	2.304.456.838	11.901.218.191	108.617.150.974
Số dư cuối kỳ	31.085.419.162	53.840.661.931	5.219.485.380	2.130.556.257	8.253.186.387	100.529.309.117
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp	23.832.808.146	10.075.920.413	-	-	329.788.512	34.238.517.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	9.847.625.000	30.386.720.758	367.000.000	115.978.400	40.717.324.158
Mua mới	-	681.327.250	-	-	681.327.250
Phân loại lại theo thông tư 45	-	(48.486.032)	-	-	(48.486.032)
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	31.019.561.976	367.000.000	115.978.400	41.350.165.376
Trong đó: Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	(1.175.864.496)	(3.777.549.365)	(306.955.557)	(115.978.400)	(5.376.347.818)
Khấu trừ trong năm	-	(3.041.621.714)	(60.044.443)	-	(3.101.666.157)
Phân loại lại theo thông tư 45	-	48.486.032	-	-	48.486.032
Số dư cuối kỳ	(1.175.864.496)	(6.770.685.047)	(367.000.000)	(115.978.400)	(8.429.527.943)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	8.671.760.504	26.609.171.393	60.044.443	-	35.340.976.340
Số dư cuối kỳ	8.671.760.504	24.248.876.929	-	-	32.920.637.433
Trong đó: Tài sản sử dụng để thế chấp	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Khuôn đang chế tạo	4.836.796.730	6.215.402.642
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	584.840.000	376.740.000
Thiết bị đang xây dựng	1.038.703.314	1.957.340.620
TỔNG CỘNG	6.460.340.044	8.549.483.262

11. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2013	VNĐ 31/12/2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	162.660.157.114	180.763.888.966
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.600.000.000	19.596.905.000
TỔNG CỘNG	170.260.157.114	200.360.793.966

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ USD	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2.2, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu Chi nhánh Ông Ích Khiêm	2.872.243.835		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 đến ngày 24 tháng 11 năm 2013	8,5 – 11,0	Khoản đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Trong đó:					
	15.537.385.046	736.290	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2013 đến ngày 27 tháng 01 năm 2014	4,1 – 4,3	Thành phẩm, nhà cửa vật kiến trúc và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
	22.967.902.405		Từ ngày 10 tháng 10 năm 2013 đến ngày 20 tháng 01 năm 2014	7,49-7,7	Thành phẩm, nhà cửa vật kiến trúc và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

11. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ USD	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2.2, 9 và 10)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn					
Trong đó:	73.932.246.949		Từ ngày 7 tháng 12 năm 2013 đến ngày 28 tháng 03 năm 2014	7,3 - 8,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	845.680.000	40.000	Ngày 03 tháng 12 năm 2013	4,85	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Sài Gòn					
	46.504.698.879		Từ ngày 18 tháng 11 năm 2013 đến ngày 26 tháng 03 năm 2014	7,3 - 7,7	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc

TỔNG CỘNG 162.660.157.114

Công ty sử dụng tiền vay nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/09/2013	31/12/2012
Phải trả các bên bên thứ ba	59.663.215.503	33.497.377.755
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	7.837.310.807	5.739.010.860
TỔNG CỘNG	<u>67.500.526.310</u>	<u>39.236.388.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30/09/2013	31/12/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.838.175.685	8.425.511.158
Thuế giá trị gia tăng	1.023.976.137	1.771.118.427
Thuế nhập khẩu	1.743.153.917	2.192.230.452
Thuế thu nhập cá nhân	578.491.089	505.652.583
TỔNG CỘNG	13.183.796.828	12.894.512.620

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30/09/2013	31/12/2012
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	10.763.580.619	7.319.383.788
Lương tháng 13	6.466.036.999	7.400.000.000
Chi phí lãi vay	798.545.424	1.330.560.226
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	735.380.855	738.128.219
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	880.000.000	-
Khác	3.699.608.124	4.145.317.646
TỔNG CỘNG	23.343.152.021	20.933.389.879

15. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30/09/2013	31/12/2012
Vay dài hạn từ ngân hàng	20.775.000.776	30.697.130.836
TỔNG CỘNG	20.775.000.776	30.697.130.836
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	7.600.000.000	19.596.905.000
Vay dài hạn	13.175.000.776	11.100.225.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Chi tiết tài sản đảm bảo				
Hợp đồng vay số	Số cuối kỳ VNĐ	thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 8)	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn				
01/06/HĐ	20.775.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	12,2%/năm	Máy móc thiết bị, nhà xưởng

TỔNG CỘNG

20.775.000.776

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	176.500.000.000	145.866.873.000	18.553.251.402	15.272.347.958	112.163.171.424	468.355.643.784
Cổ phiếu phát hành trong năm	35.299.700.000	(17.649.850.000)	-	-	(17.649.850.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	67.782.488.528	67.782.488.528
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17.650.000.000)	(17.650.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.026.567.948	4.026.567.948	(8.053.135.896)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.978.751.759)	(6.978.751.759)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.654.400.000)	(1.654.400.000)
Tại ngày 31/12/2012	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	127.959.522.297	509.854.980.553
Tại ngày 01/01/2013	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	127.959.522.297	509.854.980.553
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	72.783.125.573	72.783.125.573
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(21.192.866.000)	(21.192.866.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.343.212.037)	(14.343.212.037)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.194.000.000)	(3.194.000.000)
Tại ngày 30/09/2013	211.799.700.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	151.997.239.833	543.908.028.089

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	30/09/2013		31/12/2012	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	21.179.970	211.799.700.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	21.179.970	211.799.700.000	21.179.970	211.799.700.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	21.179.970	211.799.700.000	21.179.970	211.799.700.000

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Tổng doanh thu gộp	633.276.690.729	592.167.262.400
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	609.995.226.448	562.392.355.863
Doanh thu từ bán hàng hóa	23.281.464.281	29.774.906.537
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(15.004.541.393)	(4.692.694.300)
Trong đó:		
Thành phẩm bị trả lại	(14.425.914.119)	(4.632.741.747)
Hàng hóa bị trả lại	(578.627.274)	(59.952.553)
DOANH THU THUẦN	618.272.149.336	587.474.568.100
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	595.569.312.329	557.759.614.116
Doanh thu từ bán hàng hóa	22.702.837.007	29.714.953.984

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Lãi tiền gửi	5.602.268.448	3.346.563.489
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.586.929.408	995.076.543
Lãi đầu tư chứng khoán	183.965.011	-
Cổ tức được chia	85.589.000	81.500.000
TỔNG CỘNG	7.458.751.867	4.423.140.032

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí lãi vay	13.717.798.755	24.517.984.176
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư	(516.931.445)	(370.842.163)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	5.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.882.196.507	1.315.724.113
TỔNG CỘNG	15.083.063.817	30.462.866.126

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thu nhập khác	10.679.930.713	5.071.874.595
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.279.558.636	2.712.009.743
Thu từ cho thuê	442.409.089	567.139.286
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	334.946.560	287.248.472
Các khoản thu khác	1.623.016.428	1.505.477.094
Chi phí khác	(7.298.865.273)	(2.593.738.293)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7.267.677.687)	(1.792.363.454)
Các khoản chi phí khác	(31.187.586)	(801.374.839)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.381.065.440	2.478.136.302

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Thuế TNDN năm hiện hành	26.664.458.978	26.386.994.687
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	37.177.042	277.049.023
TỔNG CỘNG	26.701.636.020	26.664.043.710

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế:

	VNĐ	
	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Lợi nhuận trước thuế	98.034.301.434	81.027.293.602
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	2.907.282.842	4.587.908.479
Cổ tức nhận được	(85.589.000)	(81.500.000)
Chi phí phải trả	3.750.068.202	14.284.246.752
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(170.738.697)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.765.075.300	386.505.672
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(713.302.864)	5.514.262.940
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	106.657.835.914	105.547.978.748
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	26.664.458.978	26.386.994.687
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	8.425.511.158	4.302.512.464
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	37.177.042	277.049.023
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(25.288.971.493)	(19.904.402.758)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.838.175.685	11.062.153.416

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
Chi phí phải trả	3.914.660.292	2.977.143.242	937.517.050	3.571.061.688
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.484.120.679	2.792.851.854	691.268.825	96.626.418
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.605.741.894	2.784.067.610	(178.325.716)	1.378.565.735
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	(42.684.674)
Tài sản thuế hoãn lại	10.004.522.865	8.554.062.706		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			1.450.460.159	5.003.569.167

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	5.796.264.971
		Bán tài sản cố định	450.235.170
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.909.882.968
		Phí sử dụng SAP	587.592.000
		Mua hàng hóa	23.270.049.289
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	509.908.649.455
		Thu từ cho thuê	461.454.543
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.948.944.396
		Phí sử dụng SAP	381.420.000
		Mua hàng hóa	75.585.170
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	10.540.934.992
		Mua hàng hóa	1.313.786.634
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	462.863.096
		Thu từ cho thuê	32.727.276
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	5.203.549.893
		Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi	265.123.205
		Thu từ cho thuê	57.272.724

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i> VNĐ
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	192.482.530.466
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	7.006.482.933
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	7.278.030.458
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	3.422.885.726
			<u>210.189.929.583</u>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(39.364.262)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(7.371.068.730)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(426.877.815)
			<u>(7.837.310.807)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	2.566.026.000	1.856.848.500
Từ 1 – 5 năm	1.224.000.000	1.656.000.000
Tổng cộng	3.790.026.000	3.512.848.500

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và 30 tháng 09 năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>nhuận trước thuế</i>
		<i>VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013		
	+100	(1.834.351.579)
	-100	1.834.351.579
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012		
	+100	(2.130.469.621)
	-100	2.130.469.621

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

	<i>Thay đổi</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi</i>
	<i>tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>nhuận trước thuế</i>
	<i>(%)</i>	<i>VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013		
	+1	(189.138.056)
	-1	189.138.056
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012		
	+1	(318.575.336)
	-1	318.575.336

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 09 năm 2013			
Vay	170.260.157.114	13.175.000.776	183.435.157.890
Phải trả người bán	67.500.526.310	-	67.500.526.310
Phải trả khác và chi phí phải trả	18.044.009.250	-	18.044.009.250
	255.804.692.674	13.175.000.776	268.979.693.450
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	200.360.793.966	11.100.225.836	211.461.019.802
Phải trả người bán	39.236.388.615	-	39.236.388.615
Phải trả khác và chi phí phải trả	13.339.358.513	-	13.339.358.513
	252.936.541.094	11.100.225.836	264.036.766.930

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 5.1)						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng						
Cổ phiếu niêm yết	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.850.000.000	(3.850.000.000)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.120.000.000	(6.228.187.904)	33.119.924.383	(7.157.485.843)	20.891.812.096	25.962.438.540
Phải thu bên thứ ba	14.895.677.243	-	13.555.374.969	(233.933.272)	14.895.677.243	13.321.441.697
Phải thu các bên liên quan	210.189.929.583	-	210.368.549.399	-	210.189.929.583	210.368.549.399
Phải thu khác	624.313.420	-	2.639.079.274	-	624.313.420	2.639.079.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.686.116.321	-	135.126.298.210	-	158.686.116.321	135.126.298.210
TỔNG CỘNG	415.161.844.567	(9.828.397.104)	400.502.864.224	(11.751.581.104)	405.333.447.463	388.751.283.120
Nợ phải trả tài chính						
Vay						
Phải trả cho các bên liên quan	183.435.157.890		211.461.019.802		183.435.157.890	211.461.019.802
Phải trả người bán	7.837.310.807		5.739.010.860		7.837.310.807	5.739.010.860
Phải trả khác và chi phí phải trả	59.663.215.503		33.497.377.755		59.663.215.503	33.497.377.755
	18.044.009.250		13.339.358.513		18.044.009.250	13.339.358.513
TỔNG CỘNG	268.979.693.450		264.036.766.930		268.979.693.450	264.036.766.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2013

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng.



Phạm Thị Giang
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 11 năm 2013

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

-----*****-----

Số: /CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty
mẹ và kết quả hợp nhất quý 3 năm 2013

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*****-----

Tp.HCM, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 3 năm 2013 đạt 23.264 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 3.651 triệu đồng, tương đương tăng 18,6%
- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN quý 3 năm 2013 đạt 41.098 triệu đồng, cao hơn so với cùng kỳ năm trước là 9.218 triệu đồng, tương đương tăng 28,9%.

Nguyên nhân:

- Chi phí tài chính: lãi suất vay ngân hàng có xu hướng giảm từ cuối năm 2012. Lãi suất bình quân quý 3/2012 ở mức 13%/năm, lãi suất bình quân quý 3/2013 ở mức 8,5%/năm đã làm cho chi phí tài chính quý 3/2013 giảm so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân chính đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 3/2013 Công ty mẹ và hợp nhất sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH